

Phụ biểu số 01: Tổng hợp kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chương trình, dự án, nhiệm vụ	Tổng kinh phí thực hiện		
		Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa
1	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến công tác tuyên truyền	2.830,00	2.830,00	
2	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến cơ chế, chính sách	350,00	350,00	
3	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch nâng cao năng lực tổ chức, quản lý	910,00	910,00	
4	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng	308.000,00	17.500,00	290.500,00
5	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến các sáng kiến, mô hình	7.300,00	7.300,00	
6	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	10.150,00	10.150,00	
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	7.500,00	7.500,00	
8	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	21.623,00	21.623,00	
9	Kinh phí thu gom, vận chuyển CTRSH	167.282,50	122.984,98	44.297,53
10	Kinh phí xử lý CTRSH tập trung	82.102,89	82.102,89	
	Tổng cộng	608.048,39	273.250,87	334.797,53

Phụ biểu số 02: Danh sách một số dự án, nhiệm vụ, kế hoạch ưu tiên triển khai thực hiện đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Sản phẩm	Nhu cầu kinh phí theo giai đoạn				Nguồn vốn			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			2022	2023	2024	2025	Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa		
I	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến công tác tuyên truyền						2.830	2.830	0		
1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng, phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch hằng năm	200	200	200	200	800	800		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các tổ chức chính trị, xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố
2	Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, phổ biến công tác thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt và chống rác thải nhựa trong cộng đồng dân cư (60 triệu/huyện (cả giai đoạn: 7*60*4 = 1.680 triệu)	Nhiệm vụ hằng năm	420	420	420	420	1.680	1.680		UBND cấp huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường; Các tổ chức chính trị, xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố
3	Xây dựng nội dung và đưa chương trình giáo dục về thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt và chống rác thải nhựa vào chương trình giảng dạy ngoại khóa ở các cấp học	Nhiệm vụ	150				150	150		Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành có liên quan

T T	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Sản phẩm	Nhu cầu kinh phí theo giai đoạn				Nguồn vốn			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			2022	2023	2024	2025	Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa		
4	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng	Nhiệm vụ	50	50	50	50	200	200		Báo Tuyên Quang; Đài PTTH Tuyên Quang	Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố
II	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến cơ chế, chính sách						350	350	0		
1	Tiêu chí công nghiệp, môi trường, xã hội, năng lực nhà đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô vùng trong tỉnh.	Tiêu chí								Sở Tài nguyên và môi trường	Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và đầu tư; UBND các huyện, thành phố có liên quan
2	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (<i>thay thế quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 02/12/2017 của UBND</i>	Quyết định								Sở Tài nguyên và môi trường	Sở Tài chính, các Sở, Ban, Ngành có liên quan; UBND huyện, thành phố.
3	Xây dựng hướng dẫn phân loại và tự xử lý rác thải sinh hoạt tại chỗ (Biên tập, soạn thảo hướng dẫn In phát cho thôn,	Nhiệm vụ	350				350	350		Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố
III	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch nâng cao năng lực tổ chức, quản lý						910	910	0		

T T	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Sản phẩm	Nhu cầu kinh phí theo giai đoạn				Nguồn vốn			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			2022	2023	2024	2025	Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa		
1	Đánh giá hiệu quả hoạt động các mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt và chống rác thải nhựa trên địa bàn. Đề xuất UBND tỉnh nhân rộng mô hình đạt hiệu quả	Nhiệm vụ	250				250	250		Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND huyện, thành phố
2	Điều tra, đánh giá và đề xuất đầu tư trang thiết bị thực hiện phân loại tách riêng chất thải nhựa và túi ni lông khó phân hủy khỏi chất thải trên địa bàn 80 triệu/huyện (cả giai đoạn: $7 \times 80 = 560$ triệu)	Nhiệm vụ	560				560	560		UBND cấp huyện	UBND cấp xã
3	Rà soát, lập danh sách các dự án thu gom, xử lý chất thải cấp tỉnh, cấp huyện và liên xã; các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 để đề xuất bố trí nguồn kinh phí	Nhiệm vụ	100				100	100		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, Ban, Ngành; UBND cấp huyện
IV	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng						308.000	17.500	290.500		
1	Đầu tư xây dựng bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh (hoặc lò đốt rác thải) tại các huyện (3.500 triệu/khu xử lý (05 khu x 3.500 = 17.500 triệu)	Nhiệm vụ	10.500	7.000			17.500	17.500		UBND cấp huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND các xã

T T	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Sản phẩm	Nhu cầu kinh phí theo giai đoạn				Nguồn vốn			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			2022	2023	2024	2025	Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa		
2	Đầu tư trang thiết bị, xe thu gom rác, xe vận chuyển chuyên dụng để từng bước thực hiện phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt quy chuẩn (1.500 triệu/huyện (07*1.500 = 10.500 triệu)	Nhiệm vụ			6.000	4.500	10.500		10.500	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng
3	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý CTRSH khu vực thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận		100.000	100.000			200.000		200.000		
4	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý CTRSH khu vực huyện Sơn Dương		25.000	25.000			50.000		50.000		
5	Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý CTRSH khu vực huyện		15.000	15.000			30.000		30.000		
V	Nhóm nhiệm vụ/dự án/kế hoạch liên quan đến các sáng kiến, mô hình						7.300	7.300	0		
1	Thực hiện thí điểm 03 trạm trung chuyển (ép rác - có xử lý nước rỉ rác tại chỗ) tại ba phường trung tâm của thành phố (2.000 triệu/trạm (cả giai đoạn: 3*2.000 = 6.000 triệu)	Trạm trung chuyển (ép rác - có xử lý nước rỉ rác tại chỗ)	2.000	4.000			6.000	6.000		UBND thành phố Tuyên Quang	Công ty CP DVMT và Quản lý đô thị Tuyên Quang; UBND các phường

T T	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Sản phẩm	Nhu cầu kinh phí theo giai đoạn				Nguồn vốn			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			2022	2023	2024	2025	Tổng	NSNN và Quỹ BVMT tỉnh	Xã hội hóa		
2	Xây dựng mô hình thực hiện phân loại, thu gom chất thải nhựa và túi ni lông khó phân hủy tại các khu, điểm du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch...trên địa bàn tỉnh.	Nhiệm vụ	300				300	300		Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh	UBND cấp huyện; UBND cấp xã
3	Xây dựng mô hình các khu dân cư điển hình về thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt và chống rác thải nhựa 20 triệu/mô hình (cả giai đoạn 50*20= 1.000 triệu)	Nhiệm vụ	240	240	260	260	1.000	1.000		UBND cấp huyện	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp xã; cộng đồng dân cư
	Tổng cộng		155.120,0	151.910,0	6.930,0	5.430,0	319.390,0	28.890,0	290.500,0		

Phụ biểu số 03: Nhu cầu đầu tư hạ tầng phân loại, tập kết, thu gom, xử lý CTRSH và phân loại rác thải nhựa tại các xã vùng nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị	Đinh mức hỗ trợ	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2022-2025	
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
I	Lâm Bình				1.062.000		462.000		262.000		862.000		2.648.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm	50.000	6	300.000	4	200.000			2	100.000	12	600.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000	1	500.000					1	500.000	2	1.000.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	524	262.000	524	262.000	524	262.000	524	262.000	2.096	1.048.000
II	Na Hang				1.599.500		499.500		499.500		949.500		3.548.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm	50.000	6	300.000	4	200.000	4	200.000	3	150.000	17	850.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000	2	1.000.000					1	500.000	3	1.500.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	599	299.500	599	299.500	599	299.500	599	299.500	2.396	1.198.000
III	Chiêm Hóa				2.766.000		1.266.000		2.116.000		1.516.000		7.664.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm	50.000	15	750.000	5	250.000	12	600.000			32	1.600.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000	2	1.000.000		0	1	500.000	1	500.000	4	2.000.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	2.032	1.016.000	2.032	1.016.000	2.032	1.016.000	2.032	1.016.000	8.128	4.064.000
IV	Hàm Yên				2.476.500		1.997.500		1.362.500		1.788.000		7.624.500
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm	50.000	10	500.000	10	500.000	8	400.000	15	750.000	43	2.150.000

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị	Đinh mức hỗ trợ	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2022-2025	
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000	2	1.000.000							2	1.000.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	1.953	976.500	2.995	1.497.500	1.925	962.500	2.076	1.038.000	8.949	4.474.500
V	Yên Sơn				2.338.000		2.438.000		2.438.000		1.588.000		8.802.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm m	50.000	10	500.000	12	600.000	12	600.000	5	250.000	39	1.950.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000	1	500.000	1	500.000	1	500.000			3	1.500.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	2.676	1.338.000	2.676	1.338.000	2.676	1.338.000	2.676	1.338.000	10.704	5.352.000
VI	Sơn Dương				2.371.500		2.621.500		1.371.500		1.872.000		8.236.500
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm m	50.000	20	1.000.000	15	750.000			10	500.000	45	2.250.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000			1	500.000					1	500.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500	2.743	1.371.500	2.743	1.371.500	2.743	1.371.500	2.744	1.372.000	10.973	5.486.500
VII	Thành phố Tuyên Quang								500.000		250.000		750.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm m	50.000					10	500.000	5	250.000	15	750.000
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu	500.000									0	
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ	500									0	
VIII	Cộng toàn tỉnh				12.613.500		9.284.500		8.549.500		8.825.500		39.273.000
1	Đầu tư xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác	điểm m		67	3.350.000	50	2.500.000	46	2.300.000	40	2.000.000	203	10.150.000

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị	Đinh mức hỗ trợ	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng giai đoạn 2022-2025	
				Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt	khu		8	4.000.000	2	1.000.000	2	1.000.000	3	1.500.000	15	7.500.000
3	Hỗ trợ hộ gia đình ở phân tán xử lý rác thải tại chỗ	hộ		10.527	5.263.500	11.569	5.784.500	10.499	5.249.500	10.651	5.325.500	43.246	21.623.000

**Phụ biểu số 04: Dự kiến kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tập trung
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định số 274 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh)

ST T	Dự báo năm phát sinh	Khối lượng được thu gom tập trung (tấn)	Tổng kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý (triệu đồng)	Kinh phí xử lý	Kinh phí thu gom, vận chuyển (triệu đồng)		
					Tổng	NSNN	Xã hội hóa
1	Năm 2022	61.444	46.630,76	8.797,56	37.833,20	27.541,14	10.292,06
2	Năm 2023	66.428	50.339,85	9.548,59	40.791,27	30.098,57	10.692,69
3	Năm 2024	71.494	75.297,06	31.498,72	43.798,35	32.696,97	11.101,37
4	Năm 2025	72.370	77.117,72	32.258,02	44.859,70	32.648,29	12.211,40
	Tổng cộng	271.736	249.385,39	82.102,89	167.282,50	122.984,98	44.297,53

Phụ biểu 5.4. Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh và khối lượng được thu gom xử lý tập trung
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày tháng 10/2021 của Sở Tài nguyên và

ST T	Tên huyện, thành phố	Dự báo dân số năm 2024		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tập trung (tấn/năm)		Kinh p
		(người)		(tấn/năm)		Tỷ lệ thu gom năm 2024		
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị 93%	Nông thôn 45%	Tổng
1	Thành phố Tuyên Quang	64.628	37.918	23.589	4.152	21.938	1.868	14.756.768.056
2	Huyện Chiêm Hóa	9.570	130.691	2.794	14.311	2.599	6.440	5.308.693.670
3	Huyện Hàm Yên	11.510	112.760	3.361	12.347	3.126	5.556	5.099.177.756
4	Huyện Lâm Bình	7913	25.860	2.311	2.832	2.149	1.274	2.010.506.410
5	Huyện Na Hang	8.935	38.532	2.609	4.219	2.426	1.899	2.540.250.620
6	Huyện Yên Sơn	7.578	171.901	2.213	18.823	2.058	8.470	6.183.630.581
7	Huyện Sơn Dương	17.522	176.381	5.116	19.314	4.758	8.691	7.899.318.147
8	Tổng toàn tỉnh	127.656	694.043	41.993	75.998	39.054	34.199	43.798.345.241
		821.699		117.991		73.253		
9	Chia theo ngày			323,3		200,7		

Chú thích:

- Tổng khối lượng CTRSH phát sinh là: 116.547 tấn/năm (tương đương khoảng 319,3 tấn /ngày)
- Khối lượng CTRSH được thu gom xử lý tập trung là: 71.494 tấn/năm (tương đương khoảng 195,9 tấn

- Khối lượng CTRSH tự xử lý tại vùng dân cư phân tán là: 45.053 tấn/năm (tương đương với: 103,7 tấn

trên địa bàn tỉnh năm 2024
(Môi trường)

hí thu gom vận chuyển		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tại chỗ
NSNN	Thu giá dịch vụ	Nông thôn 84%
7.825.983.108	6.930.784.947	3.305
4.629.518.639	679.175.031	6.776
4.347.992.689	751.185.067	5.902
1.570.443.115	440.063.295	1.444
2.029.556.023	510.694.597	2.103
5.544.694.054	638.936.527	8.826
6.748.785.636	1.150.532.511	9.224
32.696.973.264	11.101.371.977	
		37.580
		103,0

103,0

Phụ biểu 5.5. Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh và khối lượng được thu gom xử lý tập trung
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày tháng 10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ST T	Tên huyện, thành phố	Dự báo dân số năm 2025		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tập trung (tấn/năm)		Kinh p
		(người)		(tấn/năm)		Tỷ lệ thu gom năm 2025		
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị 95%	Nông thôn 50%	Tổng
1	Thành phố Tuyên Quang	65.396	38.049	23.870	4.166	22.676	1.875	15.218.285.210
2	Huyện Chiêm Hóa	9.774	131.701	2.854	14.421	2.711	6.490	5.403.986.350
3	Huyện Hàm Yên	11.708	113.636	3.419	12.443	3.248	5.599	5.196.269.059
4	Huyện Lâm Bình	8071	26.001	2.357	2.847	2.239	1.281	2.067.471.286
5	Huyện Na Hang	9.050	38.823	2.643	4.251	2.510	1.913	2.598.056.282
6	Huyện Yên Sơn	8.019	173.107	2.342	18.955	2.224	8.530	6.316.376.623
7	Huyện Sơn Dương	17.904	177.680	5.228	19.456	4.967	8.755	8.059.251.254
8	Tổng toàn tỉnh	129.922	698.997	42.711	76.540	40.576	34.443	44.859.696.064
		828.919		119.251		75.019		
9	Chia theo ngày			326,7		205,5		

Chú thích:

- Tổng khối lượng CTRSH phát sinh là: 117.778 tấn/năm (tương đương khoảng 322,7 tấn /ngày)
- Khối lượng CTRSH được thu gom xử lý tập trung là: 72.370 tấn/năm (tương đương khoảng 198,3 tấn /ngày)

- Khối lượng CTRSH tự xử lý tại vùng dân cư phân tán là: 40.867 tấn/năm (tương đương với: 112 tấn/r

g trên địa bàn tỉnh năm 2025
à Môi trường)

hí thu gom vận chuyển		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tại chỗ (tấn/năm)
NSNN	Thu giá dịch vụ	Nông thôn 90%
4.898.961.116	10.319.324.094	3.136
4.420.484.550	983.501.800	7.267
4.105.130.116	1.091.138.942	6.313
1.418.438.243	649.033.043	1.515
1.851.240.659	746.815.623	2.223
5.381.249.076	935.127.547	9.488
6.382.969.891	1.676.281.363	9.866
28.458.473.651	12.211.401.719	
		39.809
		109,1

13000 433,3333

10000 266,6667

4000 40

Phụ biểu 5.1. Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh và khối lượng được thu gom xử lý tập trung trên địa bàn tỉnh năm 2021

ST T	Tên huyện, thành phố	Dự báo dân số năm 2021		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tập trung (tấn/năm)		Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom xử lý tại chỗ (tấn/năm)
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Tỷ lệ thu gom năm 2021		Nông thôn 80%
						Đô thị 90%	Nông thôn 30%	
1	Thành phố Tuyên Quang	62.378	37.528	22.768	4.109	20.491	1.233	4.123
2	Huyện Chiêm Hóa	8.983	127.708	2.623	13.984	2.361	4.195	8.041
3	Huyện Hàm Yên	10.934	110.172	3.193	12.064	2.873	3.619	7.011
4	Huyện Lâm Bình		32.892	0	3.602	0	1.081	2.017
5	Huyện Na Hang	8.599	37.673	2.511	4.125	2.260	1.238	2.511
6	Huyện Yên Sơn	6.394	168.335	1.867	18.433	1.680	5.530	10.472
7	Huyện Sơn Dương	16.422	172.541	4.795	18.893	4.316	5.668	10.964
8	Tổng toàn tỉnh	113.710	686.849	37.757	75.210	33.981	22.563	
		800.559		112.967		56.544		45.138
9	Chia theo ngày			309,5		154,9		123,7

Chú thích:

- Tổng khối lượng CTRSH phát sinh là: 112.967 tấn/năm (tương đương khoảng 309,5 tấn /ngày)
- Khối lượng CTRSH được thu gom xử lý tập trung là: 56.544 tấn/năm (tương đương khoảng 154,9 tấn/ngày)
- Khối lượng CTRSH tự xử lý tại vùng dân cư phân tán là: 56.423 tấn/năm (tương đương với: 123,7 tấn/ngày)